

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III.2015

Mẫu số B01-CTCK: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02-CTCK: Kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số B04-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4,768,517,233,800	2,847,650,339,721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,483,548,070,120	1,681,754,824,347
1. Tiền	111	V.4	1,068,915,570,120	887,154,824,347
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.4	1,414,632,500,000	794,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		877,031,100,534	398,020,893,134
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.5	528,766,864,040	569,856,405,888
2. Đầu tư ngắn hạn khác			550,600,000,000	30,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.5	(202,335,763,506)	(201,835,512,754)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,395,102,399,931	758,387,114,813
1. Phải thu của khách hàng	131			-
2. Trả trước cho người bán	132		7,468,306,409	6,340,710,657
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.6	1,471,572,293,045	851,435,734,525
5. Các khoản phải thu khác	138	V.7	21,500,570,997	6,049,440,149
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.8	(105,438,770,520)	(105,438,770,518)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,835,663,215	9,487,507,427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	8,953,231,303	7,619,642,928
2. Tạm ứng	152		2,857,811,542	843,244,129
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,024,620,370	1,024,620,370

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Mẫu số B01-CTCK

Địa chỉ: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		99,228,474,298	94,058,488,959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		75,284,203,544	77,895,632,377
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	46,040,698,191	45,634,641,195
<i>Nguyên giá</i>	222		88,325,953,017	81,697,447,693
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(42,285,254,826)	(36,062,806,498)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	28,743,505,353	25,001,241,869
<i>Nguyên giá</i>	228		60,425,278,133	50,614,324,491
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(31,681,772,780)	(25,613,082,622)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	500,000,000	7,259,749,313
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	1,950,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			-
- <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254			-
- <i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	255			-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		7,500,000,000	1,950,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,444,270,754	14,212,856,582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	686,509,007	955,094,835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.15	15,757,761,747	13,257,761,747
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,867,745,708,098	2,941,708,828,680

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Mẫu số B01-CTCK

Địa chỉ: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,991,726,682,223	1,106,419,458,078
I. Nợ ngắn hạn	310		2,991,726,682,223	1,106,419,458,078
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	1,837,501,677,756	104,945,276,894
2. Phải trả người bán	312		825,999,626	28,903,290,975
3. Người mua trả tiền trước	313			-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	29,639,995,075	29,085,766,367
5. Phải trả người lao động	315		22,581,536	7,736,404,299
6. Chi phí phải trả	316		16,422,426,254	8,037,914,324
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		379,610,242,435	46,547,318,841
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.18	716,892,750,951	877,680,195,032
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		523,147,000	1,634,544,951
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		10,287,861,590	1,358,951,395
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	489,795,000
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334			-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,876,019,025,875	1,835,289,370,602
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,876,019,025,875	1,835,289,370,602
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		65,433,524,852	65,433,524,852
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4,144,425)	(2,537,925)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,416,825,026	30,416,825,026
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,115,098,022	1,115,098,023
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		229,076,072,399	188,344,810,626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4,867,745,708,098	2,941,708,828,680

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối Quý		Số đầu năm	
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	24,567,070,037	20,959,070,037		
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	9,730,846,870,000	6,127,848,150,000		
Trong đó:		-	-	-	-
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	9,111,426,780,000	5,601,618,590,000		
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	44,325,470,000	150,768,360,000		
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	8,954,834,910,000	5,364,074,270,000		
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	112,266,400,000	86,775,960,000		
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-	-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	81,003,830,000	86,572,550,000		
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-	-	-
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	81,003,830,000	86,572,550,000		
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-	-	-
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-	-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	538,416,260,000	439,657,010,000		
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	93,640,000,000	10,000,000,000		
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	444,776,260,000	429,657,010,000		
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-	-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-	-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	-	-	-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	-	-	-	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-	-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	-	-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	-	-	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	215,588,750,000	209,550,150,000		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	10,109,860,000	65,163,020,000		

Người lập

Người kiểm tra

Người duyệt





Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECTĐịa chỉ: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B02 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III.2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		155,557,219,301	114,249,513,492	376,642,913,652	313,816,164,705
Trong đó:						
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	V.20	42,478,844,939	49,697,484,257	104,715,937,276	135,563,276,583
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	V.21	29,117,369,074	14,701,389,019	64,780,694,049	41,782,927,038
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		3,980,903,392	451,219,930	5,799,978,915	1,976,188,592
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		915,793,190	570,448,767	2,508,185,490	1,670,638,285
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
Doanh thu khác	01.9	V.22	79,064,308,706	48,828,971,519	198,838,117,922	132,823,134,207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10-01-02)	10		155,557,219,301	114,249,513,492	376,642,913,652	313,816,164,705
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.23	(56,057,700,065)	(28,877,981,535)	(112,321,703,445)	(79,115,638,546)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20-10-11)	20		99,499,519,236	85,371,531,957	264,321,210,207	234,700,526,159
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.24	(41,559,120,880)	(32,188,652,166)	(116,262,618,943)	(88,113,637,721)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30+20+25)	30		57,940,398,356	53,182,879,791	148,058,591,264	146,586,888,438
8. Thu nhập khác	31		255,691,493	134,221,542	3,907,629,562	620,239,902
9. Chi phí khác	32		(1,064,258)	(215,445,577)	(1,068,392)	(215,445,903)
10. Lợi nhuận khác (40=31+32)	40		254,627,235	(81,224,035)	3,906,561,170	404,793,999
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		58,195,025,591	53,101,655,756	151,965,152,434	146,991,682,437
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.25	(12,003,001,274)	(9,652,650,113)	(29,600,808,416)	(25,799,056,858)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)	60		46,192,024,317	43,449,005,643	122,364,344,018	121,192,625,579
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.26	298	434	790	1,250

Người lập

Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng
Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58,195,025,591	53,101,655,756
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12,291,138,486	8,392,552,387
- Các khoản dự phòng	03		500,250,754	(5,096,629,965)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		42,707,781,479	(41,782,927,038)
- Chi phí lãi vay	06		32,564,989,844	11,719,765,372
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		146,259,186,154	26,334,416,512
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,073,402,784,987)	(526,191,811,140)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		119,902,851,731	915,530,026,589
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,065,002,547	2,316,415,157
- Tiền lãi vay đã trả	13		(32,564,989,844)	(11,719,765,372)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(27,325,180,246)	(16,068,845,078)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(866,065,914,645)	390,200,436,668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16,439,458,966)	(42,604,435,014)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,550,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(42,707,781,479)	41,782,927,038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64,697,240,445)	(821,507,976)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECTĐịa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B03 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(743,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,837,501,677,756	180,065,367,987
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(104,945,276,894)	(133,298,863,253)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,732,556,400,862	46,765,761,734
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		801,793,245,773	436,144,690,427
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,681,754,824,347	1,115,371,813,903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối Quý	70		2,483,548,070,120	1,551,516,504,330

Người lập

Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng
Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người duyệt


Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

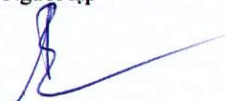
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội


Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015**Mẫu B05-CTCK**

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2014	01/01/2015	2014		2015		31/12/2014	30/09/2015
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Vốn cổ phần	999,990,000,000	1,549,981,650,000	549,991,650,000	-	-	-	1,549,981,650,000	1,549,981,650,000
Thặng dư vốn cổ phần	95,000,000,000	65,433,524,852	20,480,274,852	(50,046,750,000)	-	-	65,433,524,852	65,433,524,852
Cổ phiếu quỹ	(30,658,613,573)	(2,537,925)	30,656,075,648	-	(1,606,500)	-	(2,537,925)	(4,144,425)
Quỹ dự phòng tài chính	8,671,170,308	1,115,098,023	7,867,372,215	(15,423,444,500)	-	-	1,115,098,023	1,115,098,023
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	22,549,452,811	30,416,825,026	7,867,372,215	-	-	-	30,416,825,026	30,416,825,026
Lợi nhuận chưa phân phối	101,421,644,144	188,344,810,626	172,770,888,806	(85,847,722,324)	122,364,344,018	(81,633,082,245)	188,344,810,626	229,076,072,399
	1,196,973,653,690	1,835,289,370,602	789,633,633,736	(151,317,916,824)	122,362,737,518	(81,633,082,245)	1,835,289,370,602	1,876,019,025,875

Người lập


Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng
Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người duyệt


Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty có 586 nhân viên (30/09/2014: 471 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Chứng khoán đầu tư và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán kinh doanh. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những khoản góp vốn dài hạn vào các công ty và được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trong năm, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước ngắn hạn theo quy định của Thông tư 45.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Dụng cụ quản lý 3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình hoàn thiện.

(i) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(i) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(m) Các quỹ dự trữ

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(iii) Doanh thu từ vận đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số lượng chứng khoán và mức phí áp dụng.

(v) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(a) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(b) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan cũng bao gồm nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này. Các bên có liên quan cũng bao gồm các thành viên trong Ban quản lý của Công ty.

(c) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(d) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

(e) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015	31/12/2014
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	1,068,915,570,120	887,154,824,347
<i>Tiền gửi ngân hàng của Công ty</i>	<i>352,022,819,169</i>	<i>9,474,629,315</i>
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	<i>716,892,750,951</i>	<i>877,680,195,032</i>
	1,068,915,570,120	887,154,824,347
Các khoản tương đương tiền		
<i>Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng của công ty</i>	<i>1,414,632,500,000</i>	<i>794,600,000,000</i>
	1,414,632,500,000	794,600,000,000
	2,483,548,070,120	1,681,754,824,347

Tiền và các khoản tương đương tiền theo đối tượng như sau:

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
<i>Tiền của Công ty</i>	<i>2,317,255,319,169</i>	<i>804,074,629,315</i>
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư</i>	<i>716,892,750,951</i>	<i>877,680,195,032</i>
	3,034,148,070,120	1,681,754,824,347

5. Các khoản đầu tư tài chính

(i) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	528,766,864,049	569,856,405,888
Chứng khoán kinh doanh		

Đầu tư ngắn hạn khác(*)	550,600,000,000	30,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(202,335,763,506)	(201,835,512,754)

877,031,100,543 398,020,893,134

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	7,500,000,000	1,950,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	7,500,000,000	1,950,000,000

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	201,835,512,754	204,338,916,728
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	500,250,752	(2,503,403,974)
Số dư tại ngày cuối kỳ(*)	202,335,763,506	201,835,512,754

(*)Xem phụ lục số 01

6. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư	51,158,672,437	154,036,901,896
Phải thu giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư (*)	1,418,884,882,987	691,672,813,459
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán	1,528,737,621	5,740,894,154
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-
	1,471,572,293,045	851,450,609,509

7. Các khoản phải thu khác

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu về cho cán bộ nhân viên vay vốn	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu lãi các ngân hàng	18,911,343,157	3,246,116,629
Phải thu khác	625,452,507	839,548,187
	21,500,570,997	6,049,440,149

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	105,438,770,520	105,438,770,518
Sử dụng dự phòng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm		
Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>105,438,770,520</u>	<u>105,438,770,518</u>

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	2015	2014
	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,619,642,928	5,459,603,679
Tăng trong năm	13,725,798,813	11,940,043,396
Phân loại sang tài sản cố định		(35,955,000)
Phân bổ trong năm	(12,392,210,438)	(9,744,049,147)
Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>8,953,231,303</u>	<u>7,619,642,928</u>

10. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa trong các năm trước.

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	30-Sep-15			31-Dec-14		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	19,960,198,034	61,737,249,659	81,697,447,693	-	40,330,462,707	40,330,462,707
Tăng trong năm	1,554,101,274	5,074,404,050	6,628,505,324	-	8,838,826,653	8,838,826,653
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	19,960,198,034	12,532,005,299	32,492,203,333
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Thanh đổi khác	-	-	-	-	35,955,000	35,955,000
Số dư cuối kỳ	21,514,299,308	66,811,653,709	88,325,953,017	19,960,198,034	61,737,249,659	81,697,447,693
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	998,009,902	35,064,796,596	36,062,806,498	-	29,915,810,526	29,915,810,526
Khấu hao trong năm	1,422,614,932	4,799,833,396	6,222,448,328	998,009,902	5,143,943,237	6,141,953,139
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Thay đổi khác	-	-	-	-	5,042,833	5,042,833
Số dư cuối kỳ	2,420,624,834	39,864,629,992	42,285,254,826	998,009,902	35,064,796,596	36,062,806,498
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	18,962,188,132	26,672,453,063	45,634,641,195	-	10,414,652,181	10,414,652,181
Số dư cuối kỳ	19,093,674,474	26,947,023,717	46,040,698,191	18,962,188,132	26,672,453,063	45,634,641,195

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 24.664.501.602 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	2015 VND	2014 VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	50,614,324,491	44,315,475,403
Tăng trong năm	9,810,953,642	6,298,849,088
Phân loại lại (*)		
Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>60,425,278,133</u>	<u>50,614,324,491</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	25,613,082,622	19,570,797,931
Khấu hao trong năm	6,068,690,158	6,042,284,691
Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>31,681,772,780</u>	<u>25,613,082,622</u>
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	25,001,241,869	24,744,677,472
Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>28,743,505,353</u>	<u>25,001,241,869</u>

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,259,749,313	25,033,078,616
Tăng trong năm	208,623,734	14,732,734,030
Kết chuyển vào chi phí	(6,968,373,047)	(13,860,000)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(32,492,203,333)
Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>500,000,000</u>	<u>7,259,749,313</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tòa nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh	500,000,000	664,363,870	18,437,693,173
Phần mềm đặt lệnh	-	6,595,385,443	6,595,385,443
	<u>500,000,000</u>	<u>7,259,749,313</u>	<u>25,033,078,616</u>

14. Chi phí trả trước dài hạn

	2015 VND	2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	955,094,835	1607018280
Tăng trong năm	1,742,528,648	649,023,237
Phân bổ trong năm	(2,011,114,476)	(1,300,946,682)

Số dư tại ngày cuối kỳ	686,509,007	955,094,835
------------------------	-------------	-------------

15. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	2015	2014
	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	13,257,761,747	10,757,761,747
Tiền nộp thêm	1,316,875,096	1,316,875,096
Lãi nhận được	1,183,124,904	1,183,124,904
Số dư tại ngày cuối kỳ	15,757,761,747	13,257,761,747

16. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,837,501,677,756	104,945,276,894

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/09/2015	31/12/2014
		VND	VND
Ngân hàng PG	VND		
NH Tiên Phong - Thăng Long	VND	500,000,000,000	84,945,276,894
Ngân hàng Liên Việt	VND	499,999,999,999	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	VND		
Ngân hàng ACB-CN Thăng Long	VND	458,605,000,000	20,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB)	VND	181,000,000,000	
Ngân hàng BIDV – Quang Trung	VND	197,896,677,757	
		1,837,501,677,756	104,945,276,894

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,351,299,394	24,075,671,224
Thuế thu nhập cá nhân	3,148,255,841	4,434,843,538
Thuế giá trị gia tăng	140,439,840	575,251,605
Thuế khác	-	-
	29,639,995,075	29,085,766,367

Biến động thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

	31/12/2014	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	30/09/2015
	VND		VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	4,434,843,538	36,539,193,020	37,825,780,717	3,148,255,841
Thuế giá trị gia tăng	575,251,605	2,713,708,887	3,148,520,652	140,439,840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,075,671,224	29,600,808,416	27,325,180,246	26,351,299,394
Thuế khác		231,082,714	231,082,714	
	29,085,766,367	68,853,710,323	68,299,481,615	29,639,995,075

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản tiền gửi của nhà đầu tư dùng để thanh toán giao dịch chứng khoán.

19. Vốn góp cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	154,998,165	1,549,981,650,000	154,998,165	1,549,981,650,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(365)	(4,144,425)	(200)	(2,537,925)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	154,997,800	1,549,977,505,575	154,997,965	1,549,979,112,075

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

20. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,50% giá trị giao dịch của nhà đầu tư.

21. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

	2015	2014
	VND	VND
Lãi từ kinh doanh cổ phiếu	19,038,798,760	8,114,766,426
Lãi từ kinh doanh trái phiếu	7,578,525,000	-
Thu nhập cổ tức	2,457,623,092	6,586,622,593
Thu nhập lãi trái phiếu	42,422,222	-
	29,117,369,074	14,701,389,019

22. Doanh thu khác

	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	30,506,531,689	17,911,000,379
Thu nhập từ cho vay ký quỹ	43,857,090,954	15,860,726,989
Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán	1,889,090,451	5,456,322,167
Doanh thu môi giới thu xếp vốn cho khách hàng	2,639,633,994	9,593,172,778
Các thu nhập khác	171,961,618	7,749,206
	79,064,308,706	48,828,971,519

23. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	15,179,489,524	13,930,292,116
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	11,027,325,067	3,207,074,971
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư ngắn hạn	(2,998,768,064)	(3,517,496,413)
Lương và các chi phí liên quan	11,401,925,973	11,222,320,267
Chi phí lãi vay	19,519,528,298	2,141,424,247
Chi phí lãi trên tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	1,166,603,357	1,166,023,370
Phí quản lý danh mục đầu tư	761,595,910	727,875,786
	56,057,700,065	28,877,514,344

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

2015	2014
-------------	-------------

	VND	VND
Lương và các chi phí liên quan	24,726,119,907	20,749,047,778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,394,500,378	3,570,775,106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,696,684,608	5,459,063,834
Chi phí thuê văn phòng	3,714,915,987	2,402,215,448
Thuế và lệ phí	26,900,000	7,550,000
	41,559,120,880	32,188,652,166

25. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ báo cáo hiện tại	12,003,001,274	9,652,650,113
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước		-
	12,003,001,274	9,652,650,113

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	58,195,025,591	53,101,655,756
Thuế theo thuế suất của Công ty 22%	12,802,905,630	13,275,413,939
Chi phí không được khấu trừ		
Cổ tức nhận được	(540,677,080)	(293,426,900)
Thu nhập không chịu thuế khác		
Sử dụng lỗ lũy kế		
	12,262,228,550	12,981,987,039
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	(259,227,276)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12,003,001,274	12,981,987,039

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và phê duyệt của cơ quan thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	122,364,344,018	121,192,625,579

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2015 VND	2014 VND
Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	154,977,879	96,936,309

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	790	1,250

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Phụ lục số 01: Chi tiết tình hình đầu tư chứng khoán

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị sổ sách		So với thị trường				Tổng giá trị theo thị trường	
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối quý	Đầu năm
					Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm		
I. Chứng khoán KD									-	-
II. Chứng khoán đầu tư	34,650,892	36,411,503	528,766,864,049	569,856,405,888	59,688,092,609	31,614,225,006	(190,908,952,956)	(201,835,512,754)	397,546,003,702	399,635,118,140
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán	34,650,892	36,411,503	528,766,864,049	569,856,405,888	59,688,092,609	31,614,225,006	(190,908,952,956)	(201,835,512,754)	397,546,003,702	399,635,118,140
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>12,092,015</i>	<i>14,456,486</i>	<i>233,822,925,754</i>	<i>277,267,126,898</i>	<i>58,735,092,609</i>	<i>31,614,225,006</i>	<i>(63,727,454,363)</i>	<i>(69,182,557,504)</i>	<i>228,830,564,000</i>	<i>239,698,794,400</i>
SDU	3,252,100	3,252,100	108,822,020,000	108,822,020,000	-	-	(61,341,360,000)	(63,292,620,000)	47,480,660,000	45,529,400,000
DBC	51	51	1,524,658	1,524,658	-	-	(270,058)	(122,158)	1,254,600	1,402,500
DPR	-	85,820	-	4,057,488,372	-	-	-	(796,328,372)	-	3,261,160,000
ITC	1	1	15,338	8,438	-	-	(6,438)	(938)	8,900	7,500
MBB	26	1,080,117	-	14,435,392,384	392,600	-	-	(285,859,684)	392,600	14,149,532,700
PTI	6,112,271	6,112,271	64,203,205,802	64,203,205,802	57,430,987,098	31,148,221,798	-	-	121,634,192,900	95,351,427,600
FPT	56,857	523,167	2,512,455,272	26,331,851,032	17,681,228	-	-	(1,219,835,032)	2,530,136,500	25,112,016,000
HOT	964,481	964,481	27,005,468,000	27,005,468,000	-	-	(192,896,200)	(1,446,721,500)	26,812,571,800	25,558,746,500
SD9	657,239	716,849	9,931,850,477	10,860,164,477	-	-	(1,584,915,177)	(752,593,577)	8,346,935,300	10,107,570,900
Khác	1,048,989	1,721,629	21,346,386,207	21,550,003,735	1,286,031,683	466,003,208	(608,006,490)	(1,388,476,243)	22,024,411,400	20,627,530,700
<i>Chứng chỉ quỹ niêm yết</i>	<i>1,000,000</i>	<i>1,000,000</i>	<i>9,197,000,000</i>	<i>9,197,000,000</i>	<i>303,000,000</i>	-	-	<i>(597,000,000)</i>	<i>9,500,000,000</i>	<i>8,600,000,000</i>
E1SSHN30	1,000,000	1,000,000	9,197,000,000	9,197,000,000	303,000,000	-	-	(597,000,000)	9,500,000,000	8,600,000,000
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>21,558,875</i>	<i>20,955,015</i>	<i>283,746,938,295</i>	<i>281,392,278,990</i>	<i>650,000,000</i>	-	<i>(127,181,498,593)</i>	<i>(132,055,955,250)</i>	<i>157,215,439,702</i>	<i>149,336,323,740</i>
AB O	15,761,118	15,761,118	170,489,057,266	170,489,057,266	-	-	(68,215,162,564)	(73,085,348,026)	102,273,894,702	97,403,709,240
HT O	5,190,552	5,190,552	110,871,856,029	110,871,856,029	-	-	(58,966,336,029)	(58,966,336,029)	51,905,520,000	51,905,520,000
VP O	-	3,345	-	31,365,695	-	-	-	(4,271,195)	-	27,094,500
LV O	607,205		2,386,025,000		650,000,000	-	-		3,036,025,000	
<i>Trái phiếu</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2,000,000,000</i>	<i>2,000,000,000</i>	-	-	-	-	<i>2,000,000,000</i>	<i>2,000,000,000</i>
TTDQG	2	2	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
III. Đầu tư tài chính khác	-	-	558,100,000,000	31,950,000,000	-	-	-	-	558,100,000,000	31,950,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			550,600,000,000	30,000,000,000	-	-	-	-	550,600,000,000	30,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác			7,500,000,000	1,950,000,000	-	-	-	-	7,500,000,000	1,950,000,000

